

## THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Gói thầu: Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2025  
tại TTYT Khu vực Tân Ninh

**Kính gửi:** Quý công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá kế hoạch, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Cung cấp và may trang phục bảo hộ lao động năm 2025 tại TTYT Khu vực Tân Ninh với các nội dung như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh.

Địa chỉ: số 49, Trần Hưng Đạo, Khu phố 14, P. Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng Tổ chức - Hành chính Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh

- Số điện thoại: 0276.3817157

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Đề nghị quý công ty gửi bản báo giá giấy có đóng dấu và và bản báo giá qua email theo hình thức cụ thể như sau:

- Nhận bản giấy: Phòng Tổ chức - Hành chính Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh, địa chỉ: số 49, Trần Hưng Đạo, Khu phố 14, P. Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

- Nhận qua email: [trungtamytekhuvuctanninh@tayninh.gov.vn](mailto:trungtamytekhuvuctanninh@tayninh.gov.vn) File mềm và file Scan (PDF) báo giá.

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ lúc phát hành thư mời báo giá đến trước 10 giờ 30 phút ngày 21/11/2025. (Các báo giá nhận sau thời gian này không được xem xét).

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 17/11/2025.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Đúng quy cách, chất lượng sản phẩm và bảo hành: Trang phục Y tế làm đúng theo Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế Quy định về trang phục y tế, chất lượng trang phục đảm bảo theo yêu cầu bên A, sản phẩm bền, đẹp, đảm bảo mỹ thuật.

1. Danh mục: Trang phục Y tế mời chào giá chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp dịch vụ: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh.

3. Hồ sơ báo giá:

- Bảng báo giá. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và các chi phí khác.

- Giấy đăng ký kinh doanh/ giấy phép hoạt động, xác nhận mã ngành nghề đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Giấy (phiếu) kiểm định vải kèm theo

4. Các thông tin khác: Đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá theo biểu mẫu chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm Thông báo này.

Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải cổng mua sắm công;
- Đăng tải Web đơn vị;
- Lưu: VT, BMT.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thế Ngọc**



**PHỤ LỤC 01: DANH MỤC MỜI BÁO GIÁ**  
(Kèm theo Thông báo số: 22/TB-TTYT ngày 17/11/2025 của Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh)

| STT | MÔ TẢ  | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ                                                                                      |
|-----|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bác sĩ | <p>- Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông</p> <p>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau</p> <p>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.</p> <p><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 284 x 257 ± 2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2</p> <p>- Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 760/S x 743/S ± 2</p> <p>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 39.9 x 39.3 ± 0.2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3) x (-0.7) ± 0.2</p> <p>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (&lt; 16PPM)</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>+ POLYESTER 65.6 ± 0.5</p> <p>+ COTTON 34.4 ± 0.5</p> <p><b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 72112:1984) (DxN) 425 x 208 ± 2</p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.9 x 19.5 ± 0.2</p> <p>- Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 597/Z x 589/Z ± 2</p> | Bộ          | 64       | Căn cứ Thông tư 45/2015 /TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ Y tế về việc quy định trang phục y tế |

| STT | MÔ TẢ   | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ bền xé rách (N) (ISO 139371:2000) (DxN) 86.6 x 50.2 ± 0.2</li> <li>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.3) x (0.0) ± 0.2</li> <li>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</li> <li>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (&lt;16PPM)</li> <li>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</li> <li>+ POLYESTER 86.3 ± 0.5</li> <li>- + COTTON 13.7 ± 0.5</li> </ul> <p><b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.<br/>Thành phần:<br/>Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 465 x 334 ± 2</li> <li>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211 5:2020) (DxN) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2</li> <li>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2</li> <li>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 81.2 x 52.6 ± 0.2</li> <li>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.6) x (-0.5) ± 0.2</li> <li>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</li> <li>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (&lt;16PPM)</li> <li>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</li> <li>+ POLYESTER 74.4 ± 0.5</li> <li>+ RAYON 23.2 ± 0.5</li> <li>- + SPANDEX 2.4 ± 0.5</li> </ul> |             |          |         |
| 2   | Dược sĩ | <p>Kiểu dáng: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.</p> <p><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương,</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ          | 26       |         |



| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |       | <p>màu trắng.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>157.2 \pm 0.2</math><br/> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>284 \times 257 \pm 2</math><br/> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2</math><br/> Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>760/S \times 743/S \pm 2</math><br/> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>39.9 \times 39.3 \pm 0.2</math><br/> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br/> Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)<br/> Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> Polyester <math>65.6 \pm 0.5</math><br/> Cotton <math>34.4 \pm 0.5</math><br/> <b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>204.7 \pm 0.2</math><br/> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>425 \times 208 \pm 2</math><br/> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>19.9 \times 19.5 \pm 0.2</math><br/> Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>597/Z \times 589/Z \pm 2</math><br/> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>86.6 \times 50.2 \pm 0.2</math><br/> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br/> Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)<br/> Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> Polyester <math>86.3 \pm 0.5</math></p> |             |          |         |

| STT | MÔ TẢ          | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |                | <b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $252.7 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $816/S \times (Sợi Filament, không có xoắn) \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $74.4 \pm 0.5$<br>Rayon $23.2 \pm 0.5$<br>Spandex $2.4 \pm 0.5$ |             |          |         |
| 3   | KTV Xét nghiệm | Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang mỏng, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái.<br>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.<br>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.<br><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>- Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $157.2 \pm 0.2$<br>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$<br>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$<br>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/S \times 743/S \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$<br>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)                                                                                                                             | Bộ          | 10       |         |



| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐƠN<br>VỊ<br>TÍNH | SỐ<br>LƯỢNG | GHI<br>CHÚ |
|-----|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------|
|     |       | (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang)<br>(-1.3)x(-0.7) ±0.2<br>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06<br>A1S:2010) 4-5<br>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-<br>1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO<br>1833:2019)<br>Polyester 65.6 ± 0.5<br>Cotton 34.4 ± 0.5<br><b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương<br>đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ±<br>0.2<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)<br>(DọcxNgang) 425 x 208 ±2<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-<br>5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-<br>4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)<br>(DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)<br>(ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang)<br>(-1.3)x(0.0) ±0.2<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06<br>A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-<br>1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO<br>1833:2019)<br>Polyester 86.3 ± 0.5<br>Cotton 13.7 ± 0.5<br><b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương<br>đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ±<br>0.2<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984)<br>(DọcxNgang) 465 x 334 ±2<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-<br>5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-<br>4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi<br>Filament, không có xoắn) ±2 |                   |             |            |

| STT | MÔ TẢ                                          | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |                                                | Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000)<br>(DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%)<br>(ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang)<br>$(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $74.4 \pm 0.5$<br>Rayon $23.2 \pm 0.5$<br>Spandex $2.4 \pm 0.5$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |         |
| 4   | Cử nhân điều dưỡng, Cử nhân điều dưỡng phụ sản | Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái;<br>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau<br>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.<br><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $157.2 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $284 \times 257 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2$<br>Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $760/S \times 743/S \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $39.9 \times 39.3 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang)<br>$(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $65.6 \pm 0.5$<br>Cotton $34.4 \pm 0.5$<br><b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần: | Bộ          | 36       |         |



| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |       | <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>204.7 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>425 \times 208 \pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>19.9 \times 19.5 \pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>597/Z \times 589/Z \pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>86.6 \times 50.2 \pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester <math>86.3 \pm 0.5</math></p> <p>Cotton <math>13.7 \pm 0.5</math></p> <p><b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>252.7 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>465 \times 334 \pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>816/S \times</math> (Sợi Filament, không có xoắn) <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>81.2 \times 52.6 \pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester <math>74.4 \pm 0.5</math></p> |             |          |         |

| STT | MÔ TẢ                                                    | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |                                                          | Rayon $23.2 \pm 0.5$<br>Spandex $2.4 \pm 0.5$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |         |
| 5   | Điều dưỡng cao đẳng, điều dưỡng trung học, Hộ sinh, Y sĩ | <p>Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái;<br/>Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau<br/>Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.<br/><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.<br/>Thành phần:<br/>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>157.2 \pm 0.2</math><br/>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>284 \times 257 \pm 2</math><br/>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>43.6/2 \times 44.5/2 \pm 0.2</math><br/>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>760/S \times 743/S \pm 2</math><br/>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>39.9 \times 39.3 \pm 0.2</math><br/>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-1.3) \times (-0.7) \pm 0.2</math><br/>Độ bền màu giặt ở <math>40^{\circ}\text{C}</math> (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br/>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<math>&lt;16\text{PPM}</math>)<br/>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/>Polyester <math>65.6 \pm 0.5</math><br/>Cotton <math>34.4 \pm 0.5</math><br/><b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.<br/>Thành phần:<br/>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>204.7 \pm 0.2</math><br/>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>425 \times 208 \pm 2</math><br/>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>19.9 \times 19.5 \pm 0.2</math><br/>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>597/Z \times 589/Z \pm 2</math><br/>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>86.6 \times 50.2 \pm 0.2</math><br/>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang)</p> | Bộ          | 39       |         |



| STT | MÔ TẢ        | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |              | <p><math>(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br/> Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)<br/> Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> Polyester <math>86.3 \pm 0.5</math><br/> Cotton <math>13.7 \pm 0.5</math><br/> <b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>252.7 \pm 0.2</math><br/> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>465 \times 334 \pm 2</math><br/> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2</math><br/> Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>816/S \times (Sợi Filament, không có xoắn) \pm 2</math><br/> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>81.2 \times 52.6 \pm 0.2</math><br/> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br/> Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)<br/> Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> Polyester <math>74.4 \pm 0.5</math><br/> Rayon <math>23.2 \pm 0.5</math><br/> Spandex <math>2.4 \pm 0.5</math></p> |             |          |         |
| 6   | Cử nhân YTCC | <p>- Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái;<br/> Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau<br/> Mũ màu trắng cùng chất liệu vải áo.<br/> <b>Áo:</b> Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương, màu trắng.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>157.2 \pm 0.2</math></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 10       |         |

| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |       | Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester 65.6 ± 0.5<br>Cotton 34.4 ± 0.5<br><b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester 86.3 ± 0.5<br>Cotton 13.7 ± 0.5<br><b>Quần nữ:</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu trắng.<br>Thành phần: |             |          |         |



| STT | MÔ TẢ           | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |                 | <p>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>252.7 \pm 0.2</math></p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>465 \times 334 \pm 2</math></p> <p>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2</math></p> <p>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>816/S \times</math> (Sợi Filament, không có xoắn) <math>\pm 2</math></p> <p>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>81.2 \times 52.6 \pm 0.2</math></p> <p>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2</math></p> <p>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</p> <p>Polyester <math>74.4 \pm 0.5</math></p> <p>Rayon <math>23.2 \pm 0.5</math></p> <p>Spandex <math>2.4 \pm 0.5</math></p> |             |          |         |
| 7   | Khối hành chính | <p>- Kiểu dáng: Áo sơ mi dài tay hoặc ngắn tay</p> <p>- Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Hoặc Chân váy, tối thiểu dài ngang gối.</p> <p><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate hoặc tương đương, màu sáng.</p> <p>Thành phần:</p> <p>- Khối lượng vải (G/M<sup>2</sup>) (ISO 3801:1977) <math>126.4 \pm 0.2</math></p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211- 2:1984) (DxN) <math>450 \times 367 \pm 2</math></p> <p>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) <math>39.7 \times 44.2 \pm 0.2</math></p> <p>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) <math>920/Z \times 942/Z \pm 2</math></p> <p>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) <math>24.0 \times 18.3 \pm 0.2</math></p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) <math>(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2</math></p> <p>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5</p> <p>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (&lt; 16PPM)</p>   | Bộ          | 30       |         |

| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |       | <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> + POLYESTER 100%<br/> <b>Quần nam:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu sẫm.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>217.6 \pm 0.2</math><br/> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>430 \times 210 \pm 2</math><br/> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>19.1 \times 18.0 \pm 0.2</math><br/> Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>651/Z \times 623/Z \pm 2</math><br/> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>92.2 \times 54.0 \pm 0.2</math><br/> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5<br/> Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (&lt;16PPM)<br/> Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br/> Polyester <math>86.4 \pm 0.5</math><br/> Cotton <math>13.6 \pm 0.5</math><br/> <b>Quần nữ hoặc Chân váy :</b> Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương, màu sẫm.<br/> Thành phần:<br/> Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) <math>257.7 \pm 0.2</math><br/> Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) <math>460 \times 343 \pm 2</math><br/> Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) <math>35.8/2 \times 187.6 \pm 0.2</math><br/> Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) <math>791/S \times (Sợi Filament, không có xoắn) \pm 2</math><br/> Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) <math>71.2 \times 43.2 \pm 0.2</math><br/> Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) <math>(-0.3) \times (-0.2) \pm 0.2</math><br/> Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06</p> |             |          |         |



| STT | MÔ TẢ  | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |        | A1S:2010) 2-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester 73.7 ± 0.5<br>Rayon 22.0 ± 0.5<br>Spandex 4.3 ± 0.5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |          |         |
| 8   | Bảo vệ | - Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lờ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái.<br>- Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.<br>- Mũ kê pi cùng màu với áo<br><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate hoặc tương đương, màu xanh đen<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M <sup>2</sup> ) (ISO 3801:1977) 128.5 ± 0.2<br>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 460 x 370 ± 2<br>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 42.0 x 42.9 ± 0.2<br>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211 4:1984) (DxN) 936/Z x 897/Z ± 2<br>- Độ bền xé rách (N) (ISO 139371:2000) (DxN) 17.9 x 13.9 ± 0.2<br>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-0.1) x (0.0) ± 0.2<br>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5<br>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (<16PPM)<br>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>+ POLYESTER 100%<br><b>Quần:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh đen<br>Thành phần:<br>- Khối lượng vải (G/M <sup>2</sup> ) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2<br>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 430 x 210 ± 2<br>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 19.1 x 18.0 ± 0.2 | Bộ          | 4        |         |

| STT | MÔ TẢ  | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 651/Z x 623/Z <math>\pm 2</math></li> <li>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 92.2 x 54.0 <math>\pm 0.2</math></li> <li>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (-1.0) x (0.0) <math>\pm 0.2</math></li> <li>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5</li> <li>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (&lt;16PPM)</li> <li>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)</li> </ul> + POLYESTER 86.4 $\pm 0.5$<br>+ COTTON 13.6 $\pm 0.5$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |          |         |
| 9   | Lái xe | Kiểu dáng: Áo kiểu bu đồng, cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái.<br>- Quần âu 2 ly, 2 túi chéo, 1 túi sau<br><b>Áo:</b> Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh đen.<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 $\pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 254 x 270 $\pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.8/2 x 45.2/2 $\pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 858/S x 823/S $\pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 21.0 x 21.1 $\pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.2)x(-1.4) $\pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ( < 16 PPM )<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester 65.1 $\pm 0.5$<br>Cotton 34.9 $\pm 0.5$<br><b>Quần:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh đen | Bộ          | 4        |         |



| STT | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | GHI CHÚ |
|-----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |       | Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $217.6 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 210 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.1 \times 18.0 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $651/Z \times 623/Z \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $92.2 \times 54.0 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.0) \times (0.0) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.4 \pm 0.5$<br>Cotton $13.6 \pm 0.5$                                                                                                                                                                                                                                               |             |          |         |
| 10  | Hộ lý | Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái.<br>- Quần âu hai ly, 2 túi chéo<br>Mũ màu xanh cùng chất liệu vải áo.<br>Áo: Chất liệu vải kate Ford hoặc tương đương, màu xanh hòa bình<br>Thành phần:<br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $165.5 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 267 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $43.2/2 \times 44.1/2 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $834/S \times 826/S \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $34.1 \times 34.4 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.8) \times (-1.3) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) | Bộ          | 8        |         |

| STT              | MÔ TẢ | TIÊU CHÍ VẢI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG   | GHI CHÚ |
|------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|---------|
|                  |       | Polyester $65.0 \pm 0.5$<br>Cotton $35.0 \pm 0.5$<br><b>Quần:</b> Chất liệu vải kaki hoặc tương đương, màu xanh hòa bình<br>Thành phần:<br>- Khối lượng vải (G/M <sup>2</sup> ) (ISO 3801:1977) $213.1 \pm 0.2$<br>- Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $430 \times 214 \pm 2$<br>- Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.3 \times 19.2 \pm 0.2$<br>- Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $631/Z \times 633/Z \pm 2$<br>- Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $89.5 \times 55.8 \pm 0.2$<br>- Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.1) \times (0.0) \pm 0.2$<br>- Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>- Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H (< 16PPM)<br>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>+ POLYESTER $86.0 \pm 0.5$<br>+ COTTON $14.0 \pm 0.5$ |             |            |         |
| <b>Tổng cộng</b> |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ          | <b>231</b> |         |





## PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thông báo số: 22/TB-TTYT ngày 17 tháng 11 năm 2025

của Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh)

### BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Tân Ninh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp] báo giá danh mục dịch vụ theo yêu cầu của Trung tâm như sau:

| STT | Danh mục hàng hóa | Mô tả tiêu chí kỹ thuật, quy cách, ... | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|-------------------|----------------------------------------|-------------|----------|---------------|------------------|
| 1   | Hàng hoá A        |                                        |             |          |               |                  |
| n   | ...               |                                        |             |          |               |                  |

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật (nếu có)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày kết thúc nhận báo giá theo Thông báo].

3. Giá trên báo giá đã bao gồm các loại thuế và chi phí khác

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

